



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện

Laboratory: EMC and Electrical Laboratory

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam

Organization: TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.

Số hiệu/ Code: VILAS 615

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Điện - Điện tử

Field: Electrical - Electronic

Người quản lý: Thimo Sauter

Laboratory manager: Thimo Sauter

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: từ ngày / /2026 đến ngày 22 / 05 /2030

Địa chỉ:
Address: Lầu 05, Tòa nhà Anna, Công viên Phần mềm Quang Trung,
Phường Trung Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh
5th Floor, ANNA Building, Quang Trung Software City,
Trung My Tay Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm:
Location: Số 7E, Lô H1, KCN Thăng Long 2, Phường Đường Hòa,
tỉnh Hưng Yên
RF-7E, Plot H-1, Thang Long Industrial Park II,
Duong Hao Ward, Hung Yen Province

Điện thoại/ Tel: +84 2213 974 560

Email: info@vn.tuv.com

Website: www.tuv.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory****BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỪ/ EMC TEAM****Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử***Field of testing: Electrical – Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thiết bị công nghệ thông tin <i>Information Technology Equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted disturbance test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 22:2008 ⁽¹⁾ EN 55022:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7189:2009 ICES-Gen:2024 (Issue 2) ICES-Gen:2018 (Issue 1)+A1:2021 ICES-Gen:2018 (Issue 1) ICES-003:2020 (Issue 7) ICES-003:2016 (Issue 6) ANSI C63.4-2014+ANSI C63.4a:2017 ANSI C63.4-2014 CAN/CSA-CISPR 22-10 VCCI V-3:2015, 2016 AS/NZS CISPR 22:2009+A1:2010 GB 9254-2008 GB/T 9254.1-2021
2.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng viễn thông <i>Conducted disturbance test at telecom ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 22:2008 ⁽¹⁾ EN 55022:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7189:2009 VCCI V-3:2015, 2016 AS/NZS CISPR 22:2009+A1:2010 GB 9254-2008 GB/T 9254.1-2021
3.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	CISPR 22:2008 ⁽¹⁾ EN 55022:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7189:2009 ICES-Gen:2024 (Issue 2) ICES-Gen:2018 (Issue 1)+A1:2021 ICES-Gen:2018 (Issue 1) ICES-003:2020 (Issue 7) ICES-003:2016 (Issue 6) ANSI C63.4-2014+ANSI C63.4a:2017 ANSI C63.4-2014 CAN/CSA-CISPR 22-10 VCCI V-3:2015, 2016 AS/NZS CISPR 22:2009+A1:2010 GB 9254-2008 GB/T 9254.1-2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
4.	Thiết bị công nghệ thông tin <i>Information Technology Equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	CISPR 24:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-2:2025 (a) EN IEC 61000-4-2:2025 (a) TCVN 7909-4-2:2015
5.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	CISPR 24:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020 TCVN 7909-4-3:2015
6.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	CISPR 24:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
7.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	CISPR 24:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017 TCVN 8241-4-5:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Thiết bị công nghệ thông tin <i>Information Technology Equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	CISPR 24:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023 TCVN 7909-4-6:2015
9.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	CISPR 24:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010 TCVN 7909-4-8:2015
10.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	CISPR 24:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ CISPR 24:2010 ⁽¹⁾ EN 55024:2010+A1:2015 ⁽¹⁾ EN 55024:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7317:2003 AS/NZS CISPR 24:2013+A1:2017 AS/NZS CISPR 24:2013 IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020 TCVN 8241-4-11:2009
11.	Máy thu thanh, thu hình quảng bá và thiết bị kết hợp	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted disturbance test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 13:2009+A1:2015 CISPR 13:2009 ⁽¹⁾ EN 55013:2013+A1:2016 EN 55013:2013 ⁽¹⁾
12.	Sound and television broadcast receivers and associated equipment	Thử nghiệm điện áp nhiễu tại đầu nối ăng ten <i>Disturbance voltage test at the antenna terminals</i>	30 MHz ~ 2,15 GHz	CISPR 13:2009+A1:2015 CISPR 13:2009 ⁽¹⁾ EN 55013:2013+A1:2016 EN 55013:2013 ⁽¹⁾

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Máy thu thanh, thu hình quảng bá và thiết bị kết hợp	Thử nghiệm tín hiệu mong muốn và điện áp nhiễu tại đầu ra RF của thiết bị có sẵn bộ điều chế tín hiệu hình RF <i>Wanted signal and disturbance voltage test at the RF output of equipment with RF video modulator</i>	30 MHz ~ 2,15 GHz	CISPR 13:2009+A1:2015 CISPR 13:2009 ⁽¹⁾ EN 55013:2013+A1:2016 EN 55013:2013 ⁽¹⁾
14.	Sound and television broadcast receivers and associated equipment	Thử nghiệm công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	(30 ~ 300) MHz	CISPR 13:2009+A1:2015 CISPR 13:2009 ⁽¹⁾ EN 55013:2013+A1:2016 EN 55013:2013 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-2:2010 EN 55016-2-2:2011
15.		Thử nghiệm nhiễu phát xạ <i>Radiated disturbance test</i>	(30 ~ 1000) MHz	CISPR 13:2009+A1:2015 CISPR 13:2009 ⁽¹⁾ EN 55013:2013+A1:2016 EN 55013:2013 ⁽¹⁾
16.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự	Thử nghiệm điện áp nhiễu liên tục tại đầu nối lưới, tải và bổ sung <i>Mains, load and additional terminals continuous disturbance voltage test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 14-1:2020 CISPR 14-1:2016 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-1:2021 EN 55014-1:2017+A11:2020 ⁽¹⁾ EN 55014-1:2017 ⁽¹⁾ TCVN 7492-1:2018 AS/NZS CISPR 14.1:2021 (a) KS C 9814-1:2022 CISPR 16-2-1:2014+A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017 TCVN 6989-2-1:2010 KS C 9816-2-1:2020
17.	Household appliances, electric tools and similar apparatus	Thử nghiệm công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	(30 ~ 300) MHz	CISPR 14-1:2020 CISPR 14-1:2016 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-1:2021 EN 55014-1:2017+A11:2020 ⁽¹⁾ EN 55014-1:2017 ⁽¹⁾ TCVN 7492-1:2018 AS/NZS CISPR 14.1:2021(a) KS C 9814-1:2022 CISPR 16-2-2:2010 EN 55016-2-2:2011 TCVN 6989-2-2:2008 KS C 9816-2-2:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử nghiệm nhiễu phát xạ <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	CISPR 14-1:2020 CISPR 14-1:2016 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-1:2021 EN 55014-1:2017+A11:2020 ⁽¹⁾ EN 55014-1:2017 ⁽¹⁾ TCVN 7492-1:2018 AS/NZS CISPR 14.1:2021 (a) KS C 9814-1:2022 CISPR 16-2-3:2016+A1:2019+A2:2023 CISPR 16-2-3:2016+A1:2019 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2017+A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+A1:2019 ⁽¹⁾ TCVN 6989-2-3:2010
19.		Thử nghiệm điện áp nhiễu không liên tục <i>Discontinuous disturbance voltage test</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 14-1:2020 CISPR 14-1:2016 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-1:2021 EN 55014-1:2017+A11:2020 ⁽¹⁾ EN 55014-1:2017 ⁽¹⁾ TCVN 7492-1:2018 AS/NZS CISPR 14.1:2021 (a) KS C 9814-1:2022 CISPR 16-2-1:2014+A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017 TCVN 6989-2-1:2010 KS C 9816-2-1:2020
20.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 60335-1:2020 IEC 60335-1:2010+A1:2013+A2:2016 EN IEC 60335-1:2023+A11:2023 EN IEC 60335-1:2023 EN 60335-1:2012+A11:2014+A13:2017+A1:2019+A14:2019+A2:2019+A15:2021 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:2020 CISPR 14-2:2015 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:1997+A1:2001+A2:2008 EN IEC 55014-2:2021 EN 55014-2:2015 ⁽¹⁾ EN 55014-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ TCVN 7492-2:2018 KS C 9814-2:2022 IEC 61000-4-2:2025 (a) EN IEC 61000-4-2:2025 (a) TCVN 7909-4-2:2015 KSC 9610-4-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự	Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	IEC 60335-1:2020 IEC 60335-1:2010+A1:2013+A2:2016 EN IEC 60335-1:2023+A11:2023 EN IEC 60335-1:2023 EN 60335-1:2012+A11:2014+A13:2017+A1:2019+A14:2019+A2:2019+A15:2021 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:2020 CISPR 14-2:2015 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-2:2021 EN 55014-2:2015 ⁽¹⁾ EN 55014-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ TCVN 7492-2:2018 KS C 9814-2:2022 IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020 TCVN 7909-4-3:2015 KS C 9610-4-3:2017
22.	Household appliances, electric tools and similar apparatus	Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 60335-1:2020 IEC 60335-1:2010+A1:2013+A2:2016 EN IEC 60335-1:2023+A11:2023 EN IEC 60335-1:2023 EN 60335-1:2012+A11:2014+A13:2017+A1:2019+A14:2019+A2:2019+A15:2021 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:2020 CISPR 14-2:2015 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-2:2021 EN 55014-2:2015 ⁽¹⁾ EN 55014-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ TCVN 7492-2:2018 KS C 9814-2:2022 IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012 KS C 9610-4-4:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +~ +7) kV	IEC 60335-1:2020 IEC 60335-1:2010+A1:2013+A2:2016 EN IEC 60335-1:2023+A11:2023 EN IEC 60335-1:2023 EN 60335-1:2012+A11:2014+A13:2017+A1:2019+A14:2019+A2:2019+A15:2021 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:2020 CISPR 14-2:2015 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-2:2021 EN 55014-2:2015 ⁽¹⁾ EN 55014-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ TCVN 7492-2:2018 KS C 9814-2:2022 IEC 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017 TCVN 8241-4-5:2009 KSC 9610-4-5:2020
24.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM,1 kHz	IEC 60335-1:2020 IEC 60335-1:2010+A1:2013+A2:2016 EN IEC 60335-1:2023+A11:2023 EN IEC 60335-1:2023 EN 60335-1:2012+A11:2014+A13:2017+A1:2019+A14:2019+A2:2019+A15:2021 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:2020 CISPR 14-2:2015 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-2:2021 EN 55014-2:2015 ⁽¹⁾ EN 55014-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ TCVN 7492-2:2018 KS C 9814-2:2022 IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023 TCVN 7909-4-6:2015 KS C 9610-4-6:2020
25.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity</i>	Max 30 A/m	KS C 9814-2:2022 KS C 9610-4-8:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
26.	Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự <i>Household appliances, electric tools and similar apparatus</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	CISPR 14-2:2020 CISPR 14-2:2015 ⁽¹⁾ CISPR 14-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ EN IEC 55014-2:2021 EN 55014-2:2015 ⁽¹⁾ EN 55014-2:1997+A1:2001+A2:2008 ⁽¹⁾ TCVN 7492-2:2018 KS C 9814-2:2022 IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020 TCVN 8241-4-11:2009
27.		Thử nghiệm miễn nhiễm tần số thấp đối với sóng hài, liên hài và tín hiệu điện lưới tại cổng nguồn AC <i>Harmonics and interharmonics including mains signalling at a.c. power port, low frequency immunity tests</i>	Class 3	IEC 60335-1:2020 IEC 60335-1:2010+A1:2013+A2:2016 EN IEC 60335-1:2023+A11:2023 EN IEC 60335-1:2023 EN 60335-1:2012+A11:2014+A13:2017+A1:2019+A14:2019+A2:2019+A15:2021 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-13:2002+A1:2009+A2:2015 IEC 61000-4-13:2002+A1:2009 EN 61000-4-13:2002+A1:2009+A2:2016 EN 61000-4-13:2002+A1:2009
28.		Thử nghiệm trường điện từ <i>Electromagnetic fields test</i>	10 Hz ~ 400 kHz	IEC 62233:2005 ⁽¹⁾ EN 62233:2008
29.	Thiết bị điện tử y tế <i>Medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-11:2015+A1:2020 IEC 60601-1-11:2015 EN 60601-1-11:2015+A1:2021 EN 60601-1-11:2015 CISPR 11:2024 (a) EN IEC 55011:2025 (a) IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
30.	Thiết bị điện tử y tế <i>Medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-11:2015+A1:2020 IEC 60601-1-11:2015 EN 60601-1-11:2015+A1:2021 EN 60601-1-11:2015 12 CISPR 11:2024 (a) EN IEC 55011:2025 (a) IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
31.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Harmonic current emission test</i>	Up to 40 harmonic order	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-3-2:2018+A1:2020+A2:2024 EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021+A2:2024 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
32.		Thử nghiệm dao động điện áp và nhấp nháy điện <i>Voltage fluctuations and Flicker test</i>	Plt, Pst	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-3-3:2013+A1:2017+A2:2021 IEC 61000-3-3:2013+A1:2017 EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021 EN 61000-3-3:2013+A1:2019 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Thiết bị điện tử y tế <i>Medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +~ +30) kV	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-2:2025 (a) EN IEC 61000-4-2:2025 (a) IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
34.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
35.		Thử nghiệm miễn nhiễm công vô với thiết bị thông tin liên lạc không dây tần số vô tuyến <i>Enclosure port immunity test to RF wireless communication equipment</i>	385 MHz ~ 6 GHz Max 28 V/m Pulse modulation 18 Hz, 217 Hz FM, 1 kHz	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
36.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electric fast transient /burst immunity test</i>	(-5 ~ +~ +5) kV	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
37.	Thiết bị điện tử y tế <i>Medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +~ +7) kV	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
38.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
39.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2015+A1:2021 EN 60601-1-2:2015 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Thiết bị điện tử y tế <i>Medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 60601-1-2:2014+A1:2020 IEC 60601-1-2:2014 ⁽¹⁾ EN 60601-1-2:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020 IEC 80601-2-30:2018 EN IEC 80601-2-30:2019 ISO 80601-2-74:2021 EN ISO 80601-2-74:2021
41.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường bức xạ ở cự ly gần <i>Radiated fields in close proximity - Immunity test</i>	30 kHz at 8 A/m, 134.2 kHz at 65 A/m, 13.56 MHz at 7.5 A/m	IEC 61000-4-39:2017 EN 61000-4-39:2017
42.	Thiết bị trong môi trường nhà ở, thương mại và công nghiệp nhẹ <i>Equipment for residential, commercial and light-industrial environments</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +~ +30) kV	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-2:2025 (a) EN IEC 61000-4-2:2025 (a)
43.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020
44.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/ đột biến nhanh về điện <i>Electric fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
45.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
46.	Thiết bị trong môi trường nhà ở, thương mại và công nghiệp nhẹ <i>Equipment for residential, commercial and light-industrial environments</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023
47.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010
48.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 61000-6-1:2016 IEC 61000-6-1:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-1:2019 EN 61000-6-1:2007 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020
49.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ tại cổng vỏ <i>Radiated emission test at enclosure port</i>	30 MHz ~ 40 GHz	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ IEC 61000-6-8:2020 EN IEC 61000-6-8:2020 CISPR 16-2-3:2016+A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+A1:2019+A2:2023
50.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng nguồn xoay chiều điện áp thấp <i>Conducted emission test at low voltage AC main port</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ IEC 61000-6-8:2020 EN IEC 61000-6-8:2020 CISPR 16-2-1:2014+A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
51.	Thiết bị trong môi trường nhà ở, thương mại và công nghiệp nhẹ <i>Equipment for residential, commercial and light-industrial environments</i>	Thử nghiệm nhiễu không liên tục tại cổng nguồn xoay chiều điện áp thấp <i>Discontinuous interference test at low voltage AC main port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ CISPR 14-1:2020 EN IEC 55014-1:2021
52.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Harmonics current emission test</i>	Up to 40 harmonics order	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ IEC 61000-6-8:2020 EN IEC 61000-6-8:2020 IEC 61000-3-2:2018+A1:2020+A2:2024 EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021+A2:2024
53.		Thử nghiệm biến động điện áp và nhấp nháy điện <i>Voltage variation and flicker test</i>	Pst, Plt	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ IEC 61000-6-8:2020 EN IEC 61000-6-8:2020 IEC 61000-3-3:2013+A1:2017+A2:2021 IEC 61000-3-3:2013+A1:2017 ⁽¹⁾ EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021 EN 61000-3-3:2013+A1:2019 ⁽¹⁾
54.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng một chiều <i>Conducted emission test at DC port</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ IEC 61000-6-8:2020 EN IEC 61000-6-8:2020 CISPR 16-2-1:2014+A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017
55.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng viễn thông, cổng mạng <i>Conducted emission test at telecommunication network port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-3:2020 IEC 61000-6-3:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-3:2021 EN 61000-6-3:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ IEC 61000-6-8:2020 EN IEC 61000-6-8:2020 CISPR 32:2015+A1:2019 EN 55032:2015+A1:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 ⁽¹⁾ EN 55022:2010 ⁽¹⁾

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
56.	Thiết bị dùng trong môi trường công nghiệp <i>Equipment for industrial environment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-2:2025 (a) EN IEC 61000-4-2:2025 (a)
57.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10V/m 80% AM 1 kHz	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020
58.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/ đột biến nhanh về điện <i>Electric fast transient/ burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
59.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017
60.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023
61.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
62.	Thiết bị dùng trong môi trường công nghiệp <i>Equipment for industrial environment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 61000-6-2:2016 IEC 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-2:2019 EN 61000-6-2:2005 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020
63.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ ở cổng vỏ <i>Radiated emission test at enclosure port</i>	30 MHz ~ 40 GHz	IEC 61000-6-4:2018 IEC 61000-6-4:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-4:2019 EN 61000-6-4:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2016+A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+A1:2019+A2:2023
64.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng nguồn xoay chiều điện áp thấp <i>Conducted emission test at low voltage AC main port</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-4:2018 IEC 61000-6-4:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-4:2019 EN 61000-6-4:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-1:2014+A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017
65.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng viễn thông, cổng mạng <i>Conducted emission test at telecommunication, network port</i>	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61000-6-4:2018 IEC 61000-6-4:2006+A1:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-6-4:2019 EN 61000-6-4:2007+A1:2011 ⁽¹⁾ CISPR 22:2008 ⁽¹⁾ EN 55022:2010 ⁽¹⁾
66.	Thiết bị điện cho đo lường, điều khiển và phòng thí nghiệm <i>Electrical equipment for measurement, control and laboratory use</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Mains terminals disturbance voltage test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021+A11:2026 (a) EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ CISPR 11:2024 (a) EN IEC 55011:2025 (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
67.	Thiết bị điện cho đo lường, điều khiển và phòng thí nghiệm <i>Electrical equipment for measurement, control and laboratory use</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Electromagnetic radiation disturbance test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021+A11:2026 (a) EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ CISPR 11:2024 (a) EN IEC 55011:2025 (a)
68.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021+A11:2026 (a) EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-2:2025 (a) EN IEC 61000-4-2:2025 (a)
69.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020
70.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021+A11:2026 (a) EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
71.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021+A11:2026 (a) EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017
72.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021+A11:2026 (a) EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
73.	Thiết bị điện cho đo lường, điều khiển và phòng thí nghiệm	Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021+A11:2026 (a) EN IEC 61326-1:20 21 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010
74.	<i>Electrical equipment for measurement, control and laboratory use</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 61326-1:2020 IEC 61326-1:2012 ⁽¹⁾ EN IEC 61326-1:2021+A11:2026 (a) EN IEC 61326-1:2021 EN 61326-1:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020
75.	Thiết bị truyền thông đa phương tiện	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 32:2015+A1:2019 CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ CISPR 32:2012 ⁽¹⁾ EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020 EN 55032:2015+A11:2020 EN 55032:2015 ⁽¹⁾ EN 55032:2012 ⁽¹⁾ QCVN 118:2018/ BTTTT AS/NZS CISPR 32:2015+A1:2020 AS/NZS CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ AS/NZS CISPR 32:2013 ⁽¹⁾ VCCI-CISPR 32:2016 GB/T 9254.1-2021 CISPR 16-2-1:2014+A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017
76.	<i>Multimedia Equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn không đối xứng sử dụng AAN <i>Asymmetric mode conducted emission test using AAN method</i>	150 kHz ~ 30 MHz	CISPR 32:2015+A1:2019 CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ CISPR 32:2012 ⁽¹⁾ EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020 EN 55032:2015+A11:2020 EN 55032:2015 ⁽¹⁾ EN 55032:2012 ⁽¹⁾ QCVN 118:2018/ BTTTT AS/NZS CISPR 32:2015+A1:2020 AS/NZS CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ AS/NZS CISPR 32:2013 ⁽¹⁾ VCCI-CISPR 32:2016 GB/T 9254.1-2021 CISPR 16-2-1:2014+A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
77.	Thiết bị truyền thông đa phương tiện <i>Multimedia Equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn điện áp vi sai <i>Conducted differential voltage emissions test</i>	30 MHz ~ 2,15 GHz	CISPR 32:2015+A1:2019 CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ CISPR 32:2012 ⁽¹⁾ EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020 EN 55032:2015+A11:2020 EN 55032:2015 ⁽¹⁾ EN 55032:2012 ⁽¹⁾ QCVN 118:2018/ BTTTT AS/NZS CISPR 32:2015+A1:2020 AS/NZS CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ AS/NZS CISPR 32:2013 ⁽¹⁾ VCCI-CISPR 32:2016 GB/T 9254.1-2021
78.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	CISPR 32:2015+A1:2019 CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ CISPR 32:2012 ⁽¹⁾ EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020 EN 55032:2015+A11:2020 EN 55032:2015 ⁽¹⁾ EN 55032:2012 ⁽¹⁾ QCVN 118:2018/ BTTTT AS/NZS CISPR 32:2015+A1:2020 AS/NZS CISPR 32:2015 ⁽¹⁾ AS/NZS CISPR 32:2013 ⁽¹⁾ VCCI-CISPR 32:2016 GB/T 9254.1-2021 CISPR 16-2-3:2016+A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+A1:2019+A2:2023
79.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-2:2025 (a) EN IEC 61000-4-2:2025 (a)
80.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
81.	Thiết bị truyền thông đa phương tiện Multimedia Equipment	Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
82.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017
83.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023
84.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010
85.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	CISPR 35:2016 EN 55035:2017+A11:2020 EN 55035:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020
86.	Thiết bị có dòng ≤16A mỗi pha Equipment with rated current ≤16A per phase	Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Harmonic current emissions test</i>	Up to 40 harmonics order	IEC 61000-3-2:2018+A1:2020+A2:2024 IEC 61000-3-2:2018+A1:2020 ⁽¹⁾ IEC 61000-3-2:2018 ⁽¹⁾ IEC 61000-3-2:2014 ⁽¹⁾ IEC 61000-3-2:2005+A1:2008+A2:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021+A2:2024 EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021 EN IEC 61000-3-2:2019 ⁽¹⁾ EN 61000-3-2:2014 ⁽¹⁾ EN 61000-3-2:2006+A1:2009+A2:2009 ⁽¹⁾ GB 17625.1-2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
87.	Thiết bị có dòng $\leq 16A$ mỗi pha <i>Equipment with rated current $\leq 16A$ per phase</i>	Thử nghiệm thay đổi điện áp, dao động điện áp và nhấp nháy điện <i>Voltage changes, voltage fluctuations and flicker test</i>	Plt, Pst	IEC 61000-3-3:2013+A1:2017+A2:2021 IEC 61000-3-3:2013+A1:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-3-3:2013 ⁽¹⁾ IEC 61000-3-3:2008 ⁽¹⁾ EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021 EN 61000-3-3:2013+A1:2019 ⁽¹⁾ EN 61000-3-3:2013 ⁽¹⁾ EN 61000-3-3:2008 ⁽¹⁾ GB 17625.2-2007
88.	Thiết bị điện công nghiệp, khoa học, y tế <i>Industrial, scientific, medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Mains terminals disturbance voltage test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 11:2024 CISPR 11:2015+A1:2016+A2:2019 ⁽¹⁾ CISPR 11:2015+A1:2016 ⁽¹⁾ CISPR 11:2015 ⁽¹⁾ EN IEC 55011:2025 (a) EN 55011:2016+A1:2017+A11:2020+A2:2021 EN 55011:2016+A1:2017+A11:2020 ⁽¹⁾ EN 55011:2016+A1:2017 ⁽¹⁾ EN 55011:2016 ⁽¹⁾ TCVN 6988:2018 ICES-Gen:2024 (Issue 2) ICES-Gen:2018 (Issue 1)+A1:2021 ⁽¹⁾ ICES-Gen:2018 (Issue 1) ⁽¹⁾ ICES-001:2020 (issue 5) ICES-001:2006 (Issue 4) ⁽¹⁾ CSA CISPR 11:19 CAN/CSA-CEI/IEC CISPR 11:04

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ *EMC & Electrical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
89.	Thiết bị điện công nghiệp, khoa học, y tế <i>Industrial, scientific, medical electrical equipment</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ điện từ <i>Electromagnetic radiation disturbance test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	CISPR 11:2024 CISPR 11:2015+A1:2016+A2:2019 ⁽¹⁾ CISPR 11:2015+A1:2016 ⁽¹⁾ CISPR 11:2015 ⁽¹⁾ EN IEC 55011:2025 (a) EN 55011:2016+A1:2017+A11:2020+A2:2021 EN 55011:2016+A1:2017+A11:2020 ⁽¹⁾ EN 55011:2016+A1:2017 ⁽¹⁾ EN 55011:2016 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2016+A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+A1:2019+A2:2023 TCVN 6988:2018 ICES-Gen:2024 (Issue 2) ICES-Gen:2018 (Issue 1)+A1:2021 ⁽¹⁾ ICES-Gen:2018 (Issue 1) ⁽¹⁾ ICES-001:2020 (issue 5) ICES-001:2006 (Issue 4) ⁽¹⁾ CSA CISPR 11:19 CAN/CSA-CEI/IEC CISPR 11:04
90.	Máy khâu, cụm linh kiện và hệ thống <i>Sewing machines, units and systems</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Mains terminals disturbance voltage test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 CISPR 11:2024 (a) EN IEC 55011:2025 (a)
91.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ điện từ <i>Electromagnetic radiation disturbance test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 CISPR 11:2024 (a) EN IEC 55011:2025 (a)
92.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-2:2025 (a) EN IEC 61000-4-2:2025 (a)
93.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
94.	Máy khâu, cụm linh kiện và hệ thống <i>Sewing machines, units and systems</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
95.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017
96.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023
97.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010
98.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 60204-31:2013 EN 60204-31:2013 IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020
99.	Thiết bị cự ly ngắn <i>Short range devices</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted disturbance test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 ⁽¹⁾ EN 55022:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7189:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
100.	Thiết bị cự ly ngắn <i>Short range devices</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng viễn thông <i>Conducted disturbance test at telecom ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 ⁽¹⁾ EN 55022:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7189:2009
101.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 ⁽¹⁾ EN 55022:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7189:2009
102.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN IEC 61000-4-2:2025 (a) TCVN 7909-4-2:2015 TCVN 8241-4-2:2009
103.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN IEC 61000-4-3:2020 TCVN 7909-4-3:2015 TCVN 8241-4-3:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
104.	Thiết bị cự ly ngắn <i>Short range devices</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
105.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017 TCVN 8241-4-5:2009
106.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023 TCVN 7909-4-6:2015 TCVN 8241-4-6:2009
107.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.3.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-3 V1.6.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020 TCVN 8241-4-11:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
108.	Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng <i>Broadband data transmission systems</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted disturbance test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 ⁽¹⁾ EN 55022:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7189:2009
109.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại cổng viễn thông <i>Conducted disturbance test at telecom ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 ⁽¹⁾ EN 55022:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7189:2009
110.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020 CISPR 22:2008 ⁽¹⁾ EN 55022:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7189:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
111.	Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng <i>Broadband data transmission systems</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN IEC 61000-4-2:2025 (a) TCVN 7909-4-2:2015 TCVN 8241-4-2:2009
112.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ EN IEC 61000-4-3:2020 TCVN 7909-4-3:2015 TCVN 8241-4-3:2009
113.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
114.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017 TCVN 8241-4-5:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
115.	Thiết bị truyền dữ liệu băng rộng <i>Broadband data transmission systems</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023 TCVN 7909-4-6:2015 TCVN 8241-4-6:2009
116.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	EN 301 489-1 V2.2.3 EN 301 489-1 V2.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-1 V1.9.2 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.3.1 EN 301 489-17 V3.2.4 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V3.1.1 ⁽¹⁾ EN 301 489-17 V2.2.1 ⁽¹⁾ QCVN 18:2022/ BTTTT QCVN 18:2014/ BTTTT ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020 TCVN 8241-4-11:2009
117.	Dụng cụ chiếu sáng và tương tự <i>Electrical lighting equipment and similar</i>	Thử nghiệm điện áp nhiễu tại đầu nối điện lưới, tải, điều khiển, cổng dây nội bộ và dây mạng <i>Disturbance voltage test at mains terminals, load terminals, control terminals, local wired ports and wired network ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 15:2018+A1:2024 CISPR 15:2018 ⁽¹⁾ CISPR 15:2013+A1:2015 ⁽¹⁾ CISPR 15:2013 ⁽¹⁾ EN IEC 55015:2019+A11:2020 EN IEC 55015:2019 ⁽¹⁾ EN 55015:2013+A1:2015 ⁽¹⁾ EN 55015:2013 ⁽¹⁾ TCVN 7186:2018 CISPR 16-2-1:2014+A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017 CISPR 32:2015+A1:2019 EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020 ICES-Gen:2024 (Issue 2) ICES-Gen:2018 (Issue 1)+A1:2021 ICES-005:2018 (Issue 5) ANSI C63.4-2014+ANSI C63.4a:2017 ANSI C63.4-2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
118.	Dụng cụ chiếu sáng và tương tự <i>Electrical lighting equipment and similar</i>	Thử nghiệm nhiễu bức xạ điện từ <i>Radiated electromagnetic disturbance test</i>	9 kHz ~ 1 GHz	CISPR 15:2018+A1:2024 CISPR 15:2018 ⁽¹⁾ CISPR 15:2013+A1:2015 ⁽¹⁾ CISPR 15:2013 ⁽¹⁾ CISPR 15:2005+A1:2006+A2:2008 ⁽¹⁾ EN IEC 55015:2019+A11:2020 EN IEC 55015:2019 ⁽¹⁾ EN 55015:2013+A1:2015 ⁽¹⁾ EN 55015:2013 ⁽¹⁾ TCVN 7186:2018 CISPR 16-2-1:2014+A1:2017 EN 55016-2-1:2014+A1:2017 CISPR 16-2-3:2016+A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+A1:2019+A2:2023 CISPR 22:2008 ⁽¹⁾ EN 55022:2010 ⁽¹⁾ CISPR 32:2015+A1:2019 EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020 TCVN 7189:2009 ICES-Gen:2024 (Issue 2) ICES-Gen:2018 (Issue 1)+A1:2021 ICES-005:2018 (Issue 5) ANSI C63.4-2014+ANSI C63.4a:2017 ANSI C63.4-2014
119.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-2:2025 (a) EN IEC 61000-4-2:2025 (a)
120.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020
121.	Dụng cụ chiếu sáng và tương tự <i>Electrical lighting equipment and similar</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
122.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 IEC 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017
123.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023
124.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010
125.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 61547:2020 IEC 61547:2009 ⁽¹⁾ EN IEC 61547:2023 EN 61547:2009 IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020
126.	Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện Off-board electric vehicle charging systems	Đo phát xạ nhiễu dẫn trên cổng nguồn đầu vào và CPT <i>Conducted disturbance test at power input and CPT ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 TCVN 13078-21-2:2020 (a)
127.		Đo phát xạ nhiễu dẫn trên cổng mạng đi dây và cổng tín hiệu/ điều khiển <i>Conducted disturbance test at wired network and signal/control ports</i>	150 kHz ~ 30 MHz	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 TCVN 13078-21-2:2020 (a) CISPR 32:2015+A1:2019 EN 55032:2015+A11:2020+A1:2020
128.		Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ tại cổng vỏ <i>Radiated emission test at enclosure port</i>	2 ~ 185 kHz 30 MHz ~ 40 GHz	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 TCVN 13078-21-2:2020 (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
129.	Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện Off-board electric vehicle charging systems	Đo phát xạ đột biến điện áp ở cổng CPT <i>Transient emission at CPT port</i>	50 V	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 TCVN 13078-21-2:2020 (a)
130.		Thử nghiệm phát xạ dòng hài <i>Harmonics current emission test</i>	Up to 40 harmonics order	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 TCVN 13078-21-2:2020 (a) IEC 61000-3-2:2018+A1:2020+A2:2024 EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021+A2:2024
131.		Thử nghiệm biến động điện áp và nhấp nháy điện <i>Voltage variation and flicker test</i>	Pst, Plt	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 TCVN 13078-21-2:2020 (a) IEC 61000-3-3:2013+A1:2017+A2:2021 EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021
132.		Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện (b) <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 TCVN 13078-21-2:2020 IEC 61000-4-2:2025 EN IEC 61000-4-2:2025
133.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ (b) <i>Radiated electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 TCVN 13078-21-2:2020 IEC 61000-4-3:2020 EN IEC 61000-4-3:2020
134.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 TCVN 13078-21-2:2020 (a) IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012
135.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 TCVN 13078-21-2:2020 (a) IEC 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014+A1:2017
136.		Thử nghiệm miễn nhiễm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance immunity test</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 TCVN 13078-21-2:2020 (a) IEC 61000-4-6:2023 EN IEC 61000-4-6:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
137.	Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện	Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 TCVN 13078-21-2:2020 (a) IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010
138.	Off-board electric vehicle charging systems	Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 61851-21-2:2018 EN IEC 61851-21-2:2021 TCVN 13078-21-2:2020 (a) IEC 61000-4-11:2020 EN IEC 61000-4-11:2020
139.	Thiết bị điện, điện tử <i>Electrical and electronic equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm phóng tĩnh điện <i>Electrostatic discharge immunity test</i>	(-30 ~ +30) kV	IEC 61000-4-2:2025 (a) IEC 61000-4-2:2008 EN IEC 61000-4-2:2025 (a) EN 61000-4-2:2009 TCVN 7909-4-2:2015 TCVN 8241-4-2:2009 KSC 9610-4-2:2017
140.		Thử nghiệm miễn nhiễm trường điện từ bức xạ <i>Radiated, radio-frequency, electromagnetic field immunity test</i>	80 MHz ~ 6 GHz Max 10 V/m 80% AM, 1 kHz	IEC 61000-4-3:2020 IEC 61000-4-3:2006+A1:2007+A2:2010 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-4-3:2020 EN 61000-4-3:2006+A1:2008+A2:2010 ⁽¹⁾ TCVN 7909-4-3:2015 TCVN 8241-4-3:2009 KS C 9610-4-3:2017
141.		Thử nghiệm miễn nhiễm với cụm/đột biến nhanh về điện <i>Electrical fast transient/burst immunity test</i>	(-5 ~ +5) kV	IEC 61000-4-4:2012 EN 61000-4-4:2012 KS C 9610-4-4:2020
142.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung <i>Surge immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61000-4-5:2014+A1:2017 IEC 61000-4-5:2014 ⁽¹⁾ EN 61000-4-5:2014+A1:2017 EN 61000-4-5:2014 ⁽¹⁾ TCVN 8241-4-5:2009 KSC 9610-4-5:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
143.	Thiết bị điện, điện tử <i>Electrical and electronic equipment</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu dẫn cảm ứng bởi trường tần số vô tuyến <i>Immunity test to conducted disturbances, induced by radio-frequency fields</i>	(0,15 ~ 230) MHz Max 10 Vrms 80% AM, 1 kHz	IEC 61000-4-6:2023 IEC 61000-4-6:2013 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-4-6:2023 EN 61000-4-6:2014 ⁽¹⁾ TCVN 7909-4-6:2015 TCVN 8241-4-6:2009 ⁽¹⁾ KS C 9610-4-6:2020
144.		Thử nghiệm miễn nhiễm từ trường tần số nguồn <i>Power frequency magnetic field immunity test</i>	Max 30 A/m	IEC 61000-4-8:2009 EN 61000-4-8:2010 TCVN 7909-4-8:2015 KS C 9610-4-8:2017
145.		Thử nghiệm miễn nhiễm sụt điện áp, ngắt điện ngắn hạn, dao động điện áp <i>Voltage dips, short interruptions and voltage variations immunity test</i>	0%, 40%, 70%, 80%	IEC 61000-4-11:2020 IEC 61000-4-11:2004+A1:2017 ⁽¹⁾ IEC 61000-4-11:2004 ⁽¹⁾ EN IEC 61000-4-11:2020 EN 61000-4-11:2004+A1:2017 ⁽¹⁾ EN 61000-4-11:2004 ⁽¹⁾ TCVN 8241-4-11:2009
146.		Thử nghiệm miễn nhiễm đối với sóng dao động tắt dần <i>Ring wave immunity test</i>	(-7 ~ +7) kV	IEC 61000-4-12:2017 IEC 61000-4-12:2006 ⁽¹⁾ EN 61000-4-12:2006
147.		Thử nghiệm miễn nhiễm tần số thấp đối với sóng hài, liên hài và tín hiệu điện lưới tại công nguồn AC <i>Harmonics and interharmonics including mains signalling at a.c. power port, low frequency immunity tests</i>	Class 3	IEC 61000-4-13:2002+A1:2009+A2:2015 IEC 61000-4-13:2002+A1:2009 ⁽¹⁾ EN 61000-4-13:2002+A1:2009+A2:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
148.	Thiết bị điện, điện tử <i>Electrical and electronic equipment</i>	Thử nghiệm nhiễu dẫn <i>Conducted disturbance test</i>	9 kHz ~ 30 MHz	CISPR 16-2-1:2014+A1:2017 CISPR 16-2-1:2014 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-1:2008+A1:2010+A2:2013 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-1:2008+A1:2010 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-1:2008 ⁽¹⁾ EN 55016-2-1:2014+A1:2017 EN 55016-2-1:2014 ⁽¹⁾ EN 55016-2-1:2009+A1:2011+A2:2013 ⁽¹⁾ EN 55016-2-1:2009+A1:2011 ⁽¹⁾ EN 55016-2-1:2009 ⁽¹⁾ TCVN 6989-2-1:2010
149.		Thử nghiệm công suất nhiễu <i>Disturbance power test</i>	(30 ~ 1000) MHz	CISPR 16-2-2:2010 CISPR 16-2-2:2003+A1:2004+A2:2005 ⁽¹⁾ EN 55016-2-2:2011 EN 55016-2-2:2003+A1:2004+A2:2005 ⁽¹⁾ TCVN 6989-2-2:2008
150.		Thử nghiệm nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	CISPR 16-2-3:2016+A1:2019+A2:2023 CISPR 16-2-3:2016+A1:2019 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2016 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2010+A1:2010+A2:2014 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2010+A1:2010 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2010 ⁽¹⁾ CISPR 16-2-3:2006 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2017+A1:2019+A2:2023 EN 55016-2-3:2017+A1:2019 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2017 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2010+A1:2010+A2:2014 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2010+A1:2010 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2010 ⁽¹⁾ EN 55016-2-3:2006 ⁽¹⁾
151.	Thiết bị phát sóng không chủ đích <i>Unintentional radiators</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	47 FCR FCC Part 15 Subpart B ANSI C63.4-2014+ANSI C63.4a:2017 ANSI C63.4-2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ *EMC & Electrical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
152.	Thiết bị phát sóng không chủ đích <i>Unintentional radiators</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu bức xạ <i>Radiated emission test</i>	30 MHz ~ 40 GHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart B ANSI C63.4-2014+ANSI C63.4a:2017 ANSI C63.4-2014
153.	Thiết bị phát sóng chủ đích <i>Intentional Radiators</i>	Thử nghiệm phát xạ nhiễu dẫn tại đầu nối lưới <i>Conducted emission test at mains ports</i>	9 kHz ~ 30 MHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart C RSS-Gen:2018 (Issue 5)+A1:2019+A2:2021 RSS-Gen:2018 (Issue 5) ANSI C63.10-2020+ANSI C63.10a-2024 (a) ANSI C63.10-2020 ANSI C63.10-2013 ⁽¹⁾
154.		Đo nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance measurements</i>	9 kHz ~ 40 GHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart C RSS-Gen:2018 (Issue 5)+A1:2019+A2:2021 RSS-Gen:2018 (Issue 5) RSS-210:2024 (Issue 11) (b) RSS-247:2025 (Issue 4) (a) RSS-247:2023 (Issue 3) ANSI C63.10-2020+ANSI C63.10a-2024 (a) ANSI C63.10-2020 ANSI C63.10-2013 ⁽¹⁾ KDB 558074 D01 v05r02 (b)
155.		Thử băng thông phát xạ (b) <i>Emission bandwidth test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart C RSS-Gen:2018 (Issue 5)+A1:2019+A2:2021 RSS-Gen:2018 (Issue 5) RSS-210:2024 (Issue 11) RSS-247:2025 (Issue 4) (a) RSS-247:2023 (Issue 3) ANSI C63.10-2020+ANSI C63.10a-2024 ANSI C63.10-2020 ANSI C63.10-2013 ⁽¹⁾ KDB 558074 D01 v05r02
156.		Thử mật độ phổ công suất (b) <i>Power spectral density test</i>		
157.		Thử công suất phát (b) <i>Output power test</i>		
158.		Khoảng cách tần số sóng mang (b) <i>Carrier frequency separation</i>		
159.		Số lượng tần số nhảy (b) <i>Number of hopping frequencies</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
160.	Thiết bị phát sóng chủ đích <i>Intentional Radiators</i>	Thời gian chiếm dụng (thời gian dừng) (b) <i>Time of occupancy (dwell time)</i>		47 CFR FCC Part 15 Subpart C RSS-Gen:2018 (Issue 5)+A1:2019+A2:2021 RSS-Gen:2018 (Issue 5) RSS-210:2024 (Issue 11) RSS-247:2025 (Issue 4) (a) RSS-247:2023 (Issue 3) ANSI C63.10-2020+ANSI C63.10a-2024 ANSI C63.10-2020 ANSI C63.10-2013 ⁽¹⁾ KDB 558074 D01 v05r02
161.		Thử phát xạ không mong muốn (b) <i>Unwanted emissions test</i>		
162.		Thử cường độ trường (b) <i>General field strength test</i>		
163.		Độ ổn định tần số (b) <i>Frequency stability test</i>		
164.	Thiết bị hạ tầng thông tin quốc gia chưa được cấp phép <i>Unlicensed National Infrastructure Devices</i>	Đo nhiễu bức xạ <i>Radiated disturbance measurements</i>	9 kHz ~ 40 GHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart E RSS-Gen:2018 (Issue 5)+A1:2019+A2:2021 RSS-Gen:2018 (Issue 5) RSS-247:2025 (Issue 4) (a) RSS-247:2023 (Issue 3) ANSI C63.10-2020+ANSI C63.10a-2024 (a) ANSI C63.10-2020 ANSI C63.10-2013 ⁽¹⁾ KDB 789033 D02 v02r01 (b)
165.		Thử băng thông phát xạ (b) <i>Emission bandwidth test</i>	9 kHz ~ 40 GHz	47 CFR FCC Part 15 Subpart E RSS-Gen:2018 (Issue 5)+A1:2019+A2:2021 RSS-Gen:2018 (Issue 5) RSS-247:2025 (Issue 4) (a) RSS-247:2023 (Issue 3) ANSI C63.10-2020+ANSI C63.10a-2024 ANSI C63.10-2020 ANSI C63.10-2013 ⁽¹⁾ KDB 789033 D02 v02r01 (b)
166.		Thử mật độ phổ công suất (b) <i>Power spectral density test</i>		
167.		Thử công suất phát (b) <i>Output power test</i>		
168.		Thử phát xạ không mong muốn (b) <i>Unwanted emissions test</i>		
169.		Thử cường độ trường (b) <i>Field strength test</i>		
170.		Độ ổn định tần số (b) <i>Frequency stability test</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ *EMC & Electrical Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
171.	Thiết bị cự ly ngắn: thiết bị vô tuyến hoạt động trong dải tần số từ 9kHz đến 25MHz và hệ thống vòng từ hoạt động trong dải tần số từ 9 kHz đến 30 MHz <i>Short range devices: radio equipment operating in the frequency range 9 kHz to 25 MHz and inductive loop systems operating in the frequency range 9 kHz to 30 MHz</i>	Đo trường H của máy phát <i>Transmitter H-field</i>	9 kHz ~ 30 MHz	EN 300 330 V2.1.1
172.	Thiết bị cự ly ngắn hoạt động trong dải tần số từ 25 MHz đến 1000 MHz <i>Short range devices operating in the frequency range 25 MHz to 1000 MHz</i>	Đo phát xạ giả miền bức xạ của máy phát <i>Transmitter and receiver radiated spurious emission</i>	9 kHz ~ 1 GHz	EN 300 330 V2.1.1
173.	Thiết bị cự ly ngắn hoạt động trong dải tần số từ 25 MHz đến 1000 MHz <i>Short range devices operating in the frequency range 25 MHz to 1000 MHz</i>	Đo phát xạ giả miền bức xạ của máy phát <i>Transmitter and receiver radiated spurious emission</i>	25 MHz ~ 6 GHz	EN 300 220-1 V3.1.1 EN 300 220-2 V3.2.1 EN 300 220-2 V3.1.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
174.	Hệ thống truyền bằng rộng; thiết bị truyền dữ liệu hoạt động trong dải tần số 2,4 GHz <i>Wideband transmission systems; data transmission equipment operating in the 2,4 GHz band</i>	Đo phát xạ giả miền bức xạ của máy phát <i>Transmitter and receiver radiated spurious emission</i>	30 MHz ~ 12,75 GHz	EN 300 328 V2.2.2
175.	Mạng cục bộ vô tuyến 5 GHz <i>5 GHz Radio Local Area Network</i>	Đo phát xạ giả miền bức xạ của máy phát <i>Transmitter and receiver radiated spurious emission</i>	30 MHz ~ 26 GHz	EN 301 893 V2.2.1 EN 301 893 V2.1.1 ⁽¹⁾
176.	Linh kiện/ mô đun xe ô tô <i>Vehicle component/ module</i>	Đo nhiễu dẫn từ linh kiện/môđun-phương pháp điện áp <i>Conducted emissions from components/modules – Voltage method</i>	(0,15 ~ 108) MHz	CISPR 25:2021 CISPR 25:2016 ⁽¹⁾ CISPR 25:2008 ⁽¹⁾ CISPR 25:2002 ⁽¹⁾ EN IEC 55025:2022
177.		Đo nhiễu dẫn từ linh kiện/môđun- phương pháp đầu dò dòng <i>Conducted emissions from components/modules - Current probe method</i>	150 kHz ~ 230 MHz	CISPR 25:2021 CISPR 25:2016 ⁽¹⁾ CISPR 25:2008 ⁽¹⁾ CISPR 25:2002 ⁽¹⁾ EN IEC 55025:2022
178.		Đo nhiễu bức xạ từ linh kiện/mô đun-Phương pháp ALSE <i>Radiated emissions from components/modules - ALSE method</i>	150 kHz ~ 6 GHz	CISPR 25:2021 CISPR 25:2016 ⁽¹⁾ CISPR 25:2008 ⁽¹⁾ CISPR 25:2002 ⁽¹⁾ EN IEC 55025:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
179.	Linh kiện/ mô đun xe ô tô <i>Vehicle component/ module</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm với trường điện từ năng lượng bức xạ dải hẹp Phương pháp ALSE <i>Electrical disturbances from narrowband radiated electromagnetic energy Absorber-lined shielded enclosure</i>	200 MHz ~ 6 GHz 30 V/m	UN E/ECE/324/Add.9/Rev.6: 2019 + A1: 2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 - E/ECE/TRANS/505/Add.9/Rev.6: 2019 + A1:2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025(a) ISO 11452-2:2019 ISO 11452-2:2004 ⁽¹⁾
180.		Miễn nhiễm với trường điện từ - phương pháp kích thích dây dẫn (BCI) <i>Radiated immunity test – BCI method</i>	(1 ~ 400) MHz Current:60 mA	UN E/ECE/324/Add.9/Rev.6: 2019 + A1: 2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 - E/ECE/TRANS/505/Add.9/Rev.6: 2019 + A1:2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 (a) ISO 11452-4:2020 ISO 11452-4:2011 ⁽¹⁾
181.		Đo phát xạ đột biến điện áp <i>Voltage transient emissions test</i>	Fast pulses, slow pulses	UN E/ECE/324/Add.9/Rev.6: 2019 + A1: 2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 - E/ECE/TRANS/505/Add.9/Rev.6: 2019 + A1:2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 (a) ISO 7637-2:2011 ISO 7637-2:2004+A1:2008 ⁽¹⁾ ISO 7637-2:2004 ⁽¹⁾
182.		Miễn nhiễm với đột biến điện áp <i>Transient immunity test</i>	Level U _S IV for 12 V/ 24 V (xem Annex A)	UN E/ECE/324/Add.9/Rev.6: 2019 + A1: 2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025- E/ECE/TRANS/505/Add.9/Rev.6: 2019 + A1:2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 (a) ISO 7637-2:2011 ISO 7637-2:2004+A1:2008 ⁽¹⁾ ISO 7637-2:2004 ⁽¹⁾

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
183.	Linh kiện/ mô đun xe ô tô <i>Vehicle component/ module</i>	Thử nghiệm miễn nhiễm với đột biến truyền dẫn. phương pháp ghép điện dung (CCC). phương pháp điện cảm qua đường dây khác dây nguồn (ICC) <i>Electrical transient transmission by capacitive and inductive coupling via lines other than supply lines</i>	CCC:U _s level IV ICC:U _s level IV (xem Annex B)	ISO 7637-3:2016
184.		Miễn nhiễm với phóng tĩnh điện <i>Electrical disturbances from electrostatic discharge</i>	Discharge Level: ±2 kV ~ ±30 kV	ISO 10605:2023
185.		Đo bức xạ điện từ dải rộng cho ESA <i>Measurement of radiated broadband electromagnetic emissions from an ESA</i>	(30 ~ 1000) MHz	UN E/ECE/324/Add.9/Rev.6: 2019 + A1: 2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025- E/ECE/TRANS/505/Add.9/Rev.6: 2019 + A1:2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 (a) CISPR 25:2021
186.	Nguyên chiếc và linh kiện/ mô đun xe ô tô	Đo bức xạ điện từ dải hẹp cho ESA <i>Method of measurement of radiated narrowband electromagnetic emissions from an ESA</i>	(30 ~ 1000) MHz	UN E/ECE/324/Add.9/Rev.6: 2019 + A1: 2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025- E/ECE/TRANS/505/Add.9/Rev.6: 2019 + A1:2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 (a) CISPR 25:2021
187.	Full vehicle and vehicle component/ module	Đo phát xạ dòng điện hài trên dây nguồn <i>Testing for emission of harmonics generated on AC power lines</i>	Up to 40 th harmonics order	UN E/ECE/324/Add.9/Rev.6: 2019 + A1: 2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025- E/ECE/TRANS/505/Add.9/Rev.6: 2019 + A1:2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 (a) IEC 61000-3-2:2018+A1:2020+A2:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
188.	Nguyên chiếc và linh kiện/ mô đun xe ô tô Full vehicle and vehicle component/ module	Đo phát xạ biến đổi, dao động điện áp, nhấp nháy điện trên dây nguồn <i>Testing for emission of voltage changes, voltage fluctuations and flicker on AC power lines</i>	Plt, Pst	UN E/ECE/324/Add.9/Rev.6: 2019 + A1: 2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025- E/ECE/TRANS/505/Add.9/Rev.6: 2019 + A1:2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 (a) IEC 61000-3-3:2013+A1:2017+A2:2021
189.		Đo phát xạ nhiễu dẫn tần số vô tuyến qua đường dây nguồn AC hoặc DC <i>Testing for emission of radio frequency conducted disturbances on AC or DC power lines</i>	(0.15~ 30) MHz	UN E/ECE/324/Add.9/Rev.6: 2019 + A1: 2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025- E/ECE/TRANS/505/Add.9/Rev.6: 2019 + A1:2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 (a) CISPR 16-2-1:2014+A1:2017
190.		Đo phát xạ nhiễu dẫn tần số vô tuyến qua đường dây mạng <i>Testing for emission of radio frequency conducted disturbances on wired network port</i>	(0.15~ 30) MHz	UN E/ECE/324/Add.9/Rev.6: 2019 + A1: 2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025- E/ECE/TRANS/505/Add.9/Rev.6: 2019 + A1:2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 (a) CISPR 22:2008 ⁽¹⁾
191.		Thử nghiệm miễn nhiễm với nhiễu đột biến nhanh về điện trên dây nguồn AC, DC <i>Testing for immunity to Electrical Fast Transient/Burst disturbances conducted along AC and DC power lines</i>	(-5 ~ +5) kV	UN E/ECE/324/Add.9/Rev.6: 2019 + A1: 2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025- E/ECE/TRANS/505/Add.9/Rev.6: 2019 + A1:2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 (a) IEC 61000-4-4:2012
192.		Thử nghiệm miễn nhiễm với xung trên đường dây nguồn AC, DC <i>Testing for immunity to surges conducted along AC and DC power lines</i>	(-7 ~ +7) kV	UN E/ECE/324/Add.9/Rev.6: 2019 + A1: 2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025- E/ECE/TRANS/505/Add.9/Rev.6: 2019 + A1:2020 + A2:2022 +A3:2024 + A4:2025 (a) IEC 61000-4-5:2014+A1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory****BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG/ ENERGY EFFICIENCY TEAM**Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**Field of testing: **Electrical – Electronic**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Máy giặt <i>Clothes washing machines</i>	- Đo tiêu thụ năng lượng <i>Energy Consumption</i>	Max 4 kW	UAE.S 5010-2:2019 UAE.S IEC 60456:2010
2.		- Đo lượng nước tiêu thụ <i>Water Consumption</i>		
3.		- Xác định hiệu suất vắt của máy giặt <i>Spin Extraction performance for washing machine</i>		
4.	Máy in, máy copy, máy fax <i>Printers, copiers, facsimile machines</i>	Thử mức điện năng tiêu thụ điển hình <i>Typical energy consumption test</i>	Max 4 kW	GB 21521-2014
5.	Nguồn điện <i>Power supplies</i>	Hiệu suất năng lượng và đánh giá tiết kiệm năng lượng <i>Energy efficiency and evaluating of energy conservation</i>	Max 4kW	GB 20943-2013 GB 20943-2025 (a)
6.	Sạc pin <i>Battery chargers</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of Energy Efficiency</i>	Max 4kW	10 CFR Part 430 Subpart B Appendix-Y1 10 CFR Part 430 Subpart B Appendix-Y

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory****BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM AN TOÀN/ SAFETY TEAM**Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử***Field of testing: Electrical – Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thiết bị công nghệ thông <i>Information technology</i>	Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation measurement</i>	Đến/to 150 mm	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 ⁽¹⁾ IEC 60950- 1:2005+A1:2009+A2:2013 IEC 60950-1:2005+A1:2009 ⁽¹⁾ IEC 60950-1:2005 ⁽¹⁾ GB 4943.1-2022 GB 4943.1-2011 ⁽¹⁾
2.		Đo dòng điện chạm và dòng điện chạy trong dây dẫn bảo vệ <i>Touch current and protective conductor current measurement</i>	Đến/to 17,19 mA	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 ⁽¹⁾ IEC 60950- 1:2005+A1:2009+A2:2013 IEC 60950-1:2005+A1:2009 ⁽¹⁾ IEC 60950-1:2005 ⁽¹⁾ GB 4943.1-2022 GB 4943.1-2011 ⁽¹⁾
3.		Đo độ bền điện <i>Electric strength measurement</i>	5100 V [AC] 6000 V [DC]	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 ⁽¹⁾ IEC 60950- 1:2005+A1:2009+A2:2013 IEC 60950-1:2005+A1:2009 ⁽¹⁾ IEC 60950-1:2005 ⁽¹⁾ GB 4943.1-2022 GB 4943.1-2011 ⁽¹⁾
4.		Đo điện trở ruột dẫn nối đất và tiếp điểm <i>Resistance of earthing conductors and their terminations measurement</i>	Đến/to 92,7 Ω	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 IEC 60950- 1:2005+A1:2009+A2:2013 IEC 60950-1:2005+A1:2009 IEC 60950-1:2005 GB 4943.1-2022 GB 4943.1-2011
5.		Đo điện trở cách điện <i>Insulation resistance measurement</i>	Đến/to 198 MΩ	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 ⁽¹⁾ IEC 60950- 1:2005+A1:2009+A2:2013 IEC 60950-1:2005+A1:2009 ⁽¹⁾ IEC 60950-1:2005 ⁽¹⁾ GB 4943.1-2022 GB 4943.1-2011 ⁽¹⁾

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 615****Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Thiết bị công nghệ thông <i>Information technology</i>	Dấu và hướng dẫn <i>Markings and instructions</i>	Visual check	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 ⁽¹⁾ GB 4943.1-2022
7.		Thiết bị cắm trực tiếp vào ổ cắm điện lưới <i>Equipment for direct insertion into mains socket outlets</i>	Đến/to 10 N.m	IEC 62368-1:2023 IEC 62368-1:2018 ⁽¹⁾ GB 4943.1-2022

Ghi chú/ Note:(a): cập nhật phiên bản tiêu chuẩn/ *Updated standard version*(b): Phép thử mới/ *Extension test:*⁽¹⁾: Sử dụng phiên bản tiêu chuẩn cũ/ *apply old version standard*

- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- IEC: Tiêu chuẩn ủy ban kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrical Commission*
- CISPR: Tiêu chuẩn ủy ban quốc tế đặc biệt về nhiễu sóng vô tuyến/ *International Special Committee on Radio Interference*
- FCC: Tiêu chuẩn ủy ban truyền thông liên bang Mỹ/ *Federal Communications Commission*
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Norm*
- CFR: Bộ luật liên bang Mỹ/ *Code of Federal Regulations*
- VCCI: Tiêu chuẩn hội đồng tự nguyện kiểm soát nhiễu-Nhật Bản/ *Voluntary Control Council for Interference by Information Technology Equipment*
- ICES: Tiêu chuẩn công nghiệp Canada về thiết bị gây nhiễu/ *Interference –Causing Equipment Standards*
- ANSI: Tiêu chuẩn viện tiêu chuẩn quốc gia Mỹ/ *American National Standards Institute*
- GB: Tiêu chuẩn Trung Quốc/ *Guobiao-Chinese National Standard*
- AS/NZS CISPR: Tiêu chuẩn ủy ban quốc tế đặc biệt về nhiễu sóng vô tuyến cho New Zealand, Australia/ *International Special Committee on Radio Interference Standards for Australian and New Zealand*
- CAN/CSA: Hội đồng tiêu chuẩn Canada/ *Canada Standards Association*
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Australia, New Zealand / *Australia, New Zealand Standard*
- ETSI: Viện tiêu chuẩn viễn thông châu Âu/ *European Telecommunications Standards Institute*
- UN ECE: Ủy ban Kinh tế Liên Hiệp Quốc về Châu Âu / *United Nations Economic Commission for Europe*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 615

Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện/ EMC & Electrical Laboratory

- Trường hợp Phòng thử nghiệm Tương thích điện từ và Điện - Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for EMC and Electrical Laboratory - TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

